

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT**  
*(Thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2014**



**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT**

Tầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu  
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 29

## **CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT**

Tầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu  
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

---

### **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Bà Chu Thị Thanh Hà	Chủ tịch
Ông Trương Đình Anh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2014)
Ông Trương Gia Bình	Thành viên
Ông Lê Huy Chí	Thành viên
Ông Nguyễn Hải Vinh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 16 tháng 12 năm 2014)
Ông Bùi Quang Ngọc	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Khoa	Thành viên

#### **Ban Giám đốc**

Ông Nguyễn Văn Khoa	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Linh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vũ Thị Mai Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Chu Hùng Thắng	Phó Tổng Giám đốc

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT**

Tầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu  
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

---

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



**Vũ Thị Mai Hương**  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 04 tháng 3 năm 2015

Số: 057 /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 04 tháng 3 năm 2015, từ trang 4 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (gọi chung là "báo cáo tài chính hợp nhất").

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Vũ Đức Nguyễn**  
Phó Tổng Giám đốc  
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 0764-2013-001-1

**Thay mặt và đại diện cho**  
**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 04 tháng 3 năm 2015  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Trần Xuân Ánh**  
Kiểm toán viên  
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 0723-2013-001-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>2.519.425.613.050</b>	<b>1.100.102.264.933</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>1.056.467.108.945</b>	<b>349.356.715.281</b>
1. Tiền	111		85.356.468.927	70.798.995.296
2. Các khoản tương đương tiền	112		971.110.640.018	278.557.719.985
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>11.946.730.000</b>	<b>4.000.000.000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121	<b>6</b>	11.946.730.000	4.000.000.000
<b>III. Phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>626.908.592.991</b>	<b>487.588.647.213</b>
1. Phải thu khách hàng	131		740.427.032.138	582.784.030.016
2. Trả trước cho người bán	132		39.867.524.006	24.010.714.824
3. Các khoản phải thu khác	135		11.615.064.956	11.911.276.662
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(165.001.028.109)	(131.117.374.289)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>7</b>	<b>264.580.219.314</b>	<b>118.582.059.695</b>
1. Hàng tồn kho	141		264.580.219.314	118.582.059.695
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>559.522.961.800</b>	<b>140.574.842.744</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<b>8</b>	481.207.982.234	89.800.746.045
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		55.317.975.202	39.081.940.869
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		20.646.116.301	9.563.059.075
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2.350.888.063	2.129.096.755
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260+269)</b>	<b>200</b>		<b>2.622.411.717.862</b>	<b>2.144.520.355.403</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>2.339.488.285.755</b>	<b>1.856.358.766.409</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<b>9</b>	1.994.356.872.831	1.531.525.386.310
- Nguyên giá	222		3.873.163.552.729	3.026.439.544.530
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.878.806.679.898)	(1.494.914.158.220)
2. Tài sản cố định vô hình	227	<b>10</b>	164.268.222.611	167.215.029.903
- Nguyên giá	228		246.771.901.537	253.301.670.627
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(82.503.678.926)	(86.086.640.724)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	<b>11</b>	180.863.190.313	157.618.350.196
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>10.704.588.541</b>	<b>11.065.327.543</b>
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.747.897.360	-
2. Đầu tư dài hạn khác	258		8.956.691.181	11.065.327.543
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>228.139.900.802</b>	<b>227.465.023.891</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		123.334.861.950	143.494.413.853
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		102.043.355.668	80.453.319.449
3. Tài sản dài hạn khác	268		2.761.683.184	3.517.290.589
<b>IV. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>		<b>44.078.942.764</b>	<b>49.631.237.560</b>
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>5.141.837.330.912</b>	<b>3.244.622.620.336</b>

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014


**MẪU SỐ B 01-DN/HN**

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>2.775.652.743.057</b>	<b>1.582.494.140.149</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.729.905.117.885</b>	<b>1.534.887.018.505</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	13	698.800.278.325	-
2. Phải trả người bán	312		754.722.384.467	479.825.348.319
3. Người mua trả tiền trước	313		78.405.225.454	70.566.396.195
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	64.610.659.268	87.777.842.294
5. Phải trả người lao động	315		9.332.778.448	3.073.510.943
6. Chi phí phải trả	316		315.669.385.105	253.535.389.156
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	15	30.048.287.656	115.614.846.263
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	16	80.511.214.744	84.467.135.178
9. Doanh thu chưa thực hiện	338		697.804.904.418	440.026.550.157
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>45.747.625.172</b>	<b>47.607.121.644</b>
1. Phải trả dài hạn khác	333		97.920.000	184.612.384
2. Doanh thu chưa thực hiện	338		45.649.705.172	47.422.509.260
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)</b>	<b>400</b>		<b>2.207.710.298.954</b>	<b>1.536.486.706.492</b>
<b>I. Vốn cổ đông</b>	<b>410</b>	<b>17</b>	<b>2.207.710.298.954</b>	<b>1.536.486.706.492</b>
1. Vốn điều lệ	411		1.246.198.090.000	997.015.350.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7.652.995.729	7.652.995.729
3. Cổ phiếu quỹ	414		(300.150.000)	(275.150.000)
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		954.159.363.225	532.093.510.763
<b>C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>439</b>	<b>17</b>	<b>158.474.288.901</b>	<b>125.641.773.695</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)</b>	<b>440</b>		<b>5.141.837.330.912</b>	<b>3.244.622.620.336</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

	31/12/2014	31/12/2013
Ngoại tệ các loại (USD)	1.531.303	1.197.514

  
 Nguyễn Thị Thu Hương  
 Người lập

  
 Đỗ Thị Hương  
 Kế toán trưởng

  
 Vũ Thị Mai Hương  
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 04 tháng 3 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**MÃ SỐ B 02-DN/HN**

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2014	2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		4.835.687.602.233	4.312.514.004.115
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		10.607.253.292	10.627.487.114
3. <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	10	19	<b>4.825.080.348.941</b>	<b>4.301.886.517.001</b>
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	20	2.597.160.543.041	2.182.438.067.805
5. <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	20		<b>2.227.919.805.900</b>	<b>2.119.448.449.196</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	57.446.621.874	23.996.535.002
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	22	18.856.145.093	5.651.876.362
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		15.117.378.136	1.123.139.242
8. Chi phí bán hàng	24		364.039.942.444	302.255.112.423
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		983.048.456.653	867.130.653.903
10. <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))</b>	30		<b>919.421.883.584</b>	<b>968.407.341.510</b>
11. Thu nhập khác	31		23.105.307.553	17.779.591.331
12. Chi phí khác	32		8.843.299.901	17.575.402.448
13. <b>Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	40		<b>14.262.007.652</b>	<b>204.188.883</b>
14. (Lỗ) trong Công ty liên kết	41		(3.292.102.640)	
15. <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+ 41)</b>	50		<b>930.391.788.596</b>	<b>968.611.530.393</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	188.946.958.717	228.278.399.338
17. (Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52	24	(21.590.036.219)	(29.106.347.177)
18. <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)</b>	60		<b>763.034.866.098</b>	<b>769.439.478.232</b>
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		26.597.929.127	44.525.716.393
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		736.436.936.971	724.913.761.839
19. <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	70	25	<b>5.911</b>	<b>5.818</b>

Nguyễn Thị Thu Hương  
Người lập

Đỗ Thị Hương  
Kế toán trưởng



Vũ Thị Mai Hương  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 04 tháng 3 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**MẪU SỐ B 03-DN/HN**

Đơn vị: VND

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>2014</b>	<b>2013</b>
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	930.391.788.596	968.611.530.393
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	414.027.571.169	312.651.063.253
- Các khoản dự phòng	03	33.883.653.820	34.256.465.552
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(57.337.918.943)	(20.415.480.332)
- Chi phí lãi vay	06	15.117.378.136	1.123.139.242
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.336.082.472.778	1.296.226.718.108
- Thay đổi các khoản phải thu	09	(171.100.427.222)	(118.027.652.620)
- Thay đổi hàng tồn kho	10	(145.998.159.619)	(35.647.377.144)
- Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	340.469.037.093	188.550.037.512
- Thay đổi chi phí trả trước và tài sản khác	12	(29.812.832.293)	(47.922.758.813)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(13.911.118.331)	(1.123.139.242)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(224.866.183.907)	(195.904.003.659)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(365.640.196)	(396.401.803)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>1.090.497.148.303</b>	<b>1.085.755.422.339</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(1.030.486.710.793)	(677.253.083.871)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	11.240.184.893	5.938.391.761
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(7.946.730.000)	-
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(8.400.000.000)	-
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	5.468.636.362	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	47.962.189.699	20.670.912.216
7. Tiền chi mua lại phần vốn góp của các cổ đông thiểu số	28	-	(45.920.974.281)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(982.162.429.839)</b>	<b>(696.564.754.175)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền chi trả vốn góp cho các cổ đông, mua lại cổ phiếu của Công ty mẹ đã phát hành	32	(25.000.000)	(73.520.000)
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.709.853.676.321	74.514.675.251
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.011.053.397.996)	(74.514.675.251)
4. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(99.999.603.125)	(393.978.875.716)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>598.775.675.200</b>	<b>(394.052.395.716)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>707.110.393.664</b>	<b>(4.861.727.552)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>349.356.715.281</b>	<b>354.218.442.833</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)</b>	<b>70</b>	<b>1.056.467.108.945</b>	<b>349.356.715.281</b>

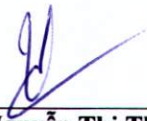
Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014*

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ:**

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 468.170.965.808 VND (năm 2013: 236.464.139.711 VND), là số tiền chi mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.



**Nguyễn Thị Thu Hương**  
Người lập



**Đỗ Thị Hương**  
Kế toán trưởng



**Vũ Thị Mai Hương**  
Phó Tổng Giám đốc

*Ngày 04 tháng 3 năm 2015.*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101778163 ngày 09 tháng 10 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, là bản sửa đổi lần thứ 18 của Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008784 ngày 28 tháng 7 năm 2005.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 5.607 (31/12/2013: 5.118).

**Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ ADSL, cho thuê đường truyền, tên miền và lưu trữ dữ liệu, quảng cáo trực tuyến, trò chơi trực tuyến và các dịch vụ trực tuyến khác.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH****Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty mẹ và các công ty con bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Những thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho các quy định trong phần XIII của Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”.

Ban Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng các thông tư này đến các báo cáo tài chính hợp nhất trong tương lai của Công ty.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty từ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

**Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

**Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, đầu tư ngắn hạn, dài hạn và tài sản tài chính khác.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Công cụ tài chính (Tiếp theo)*****Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Chi phí trả trước ngắn hạn**

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí triển khai quang hóa, chi phí chờ kết chuyển và các khoản chi phí trả trước ngắn hạn khác.

Chi phí chờ kết chuyển phản ánh chi phí hoãn lại tương ứng với doanh thu đã nhận trước từ hoạt động viễn thông. Chi phí này được xác định dựa trên tỷ lệ các chi phí đã bỏ ra một lần để có được doanh thu cho nhiều kỳ, theo đó một khoản chi phí tương ứng được phân bổ phù hợp với doanh thu ghi nhận vào báo cáo tài chính hợp nhất.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<b>Năm 2014</b>
	<b>(Số năm)</b>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	25
Máy móc và thiết bị	3 - 10
Thiết bị quản lý	3 - 6
Phương tiện vận tải	6
Tài sản khác	3 - 5

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MÃ SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất không có thời hạn và được trình bày theo nguyên giá.

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy vi tính, giấy phép và quyền khai thác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Các tài sản cố định vô hình này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<b>Năm 2014</b> <b>(Số năm)</b>
Phần mềm máy vi tính	3 - 5
Giấy phép	3
Quyền khai thác đường truyền internet tốc độ cao - dự án Asia America Gateway ("AAG")	15

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**Ghi nhận doanh thu****Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)***Doanh thu dịch vụ viễn thông*

Doanh thu cung cấp dịch vụ viễn thông được ghi nhận theo tỷ lệ thời gian mà các dịch vụ thực tế được cung cấp cho khách hàng.

Doanh thu từ bán thẻ internet và thẻ trò chơi trực tuyến trả trước được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên các đơn vị thời gian khách hàng sử dụng thẻ trả trước thực tế. Sau đó, bất kỳ khoản trả trước nào chưa sử dụng sẽ được ghi nhận là thu nhập khi hết hạn sử dụng theo chính sách về hạn sử dụng đã ban hành.

*Doanh thu từ dịch vụ quảng cáo trực tuyến*

Doanh thu từ dịch vụ quảng cáo trực tuyến được ghi nhận theo tỷ lệ thời gian quảng cáo ghi trong hợp đồng.

**Thuê hoạt động**

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng.

**Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông trung bình lưu hành trong năm.

**Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận khi có các khoản đã được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm nhưng thực tế chưa chi trả trong năm này.

Chi phí phải trả của Công ty chủ yếu bao gồm chi phí hạ ngầm cáp viễn thông, chi phí thuê kênh, chi phí thuê cột điện, và chi phí thuê hạ tầng và chi phí lương chưa chi trả.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện ghi nhận các khoản khách hàng trả trước tiền cước dịch vụ viễn thông trong nhiều kỳ tính cước và khoản khách hàng trả trước tiền thuê văn phòng tại khu chế xuất Tân Thuận cho nhiều năm. Doanh thu chưa thực hiện sẽ được phân bổ vào doanh thu hoạt động kinh doanh hàng tháng khi khách hàng sử dụng dịch vụ.

**Quý khen thưởng, phúc lợi**

Quý khen thưởng và phúc lợi hàng năm được trích lập không vượt quá 10% lợi nhuận thuần sau thuế và phụ thuộc vào phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.645.868.301	1.671.702.000
Tiền gửi ngân hàng	83.710.600.626	69.127.293.296
Các khoản tương đương tiền	971.110.640.018	278.557.719.985
	<u><b>1.056.467.108.945</b></u>	<u><b>349.356.715.281</b></u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT**Tầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu  
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***6. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng có thời hạn hơn 3 tháng	7.946.730.000	-
Ủy thác đầu tư	4.000.000.000	4.000.000.000
	<u><b>11.946.730.000</b></u>	<u><b>4.000.000.000</b></u>

**7. HÀNG TỒN KHO**

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	58.534.155.811	8.152.149.931
Công cụ, dụng cụ	13.594.119.140	12.891.598.459
Hàng hóa	192.451.944.363	97.538.311.305
	<u><b>264.580.219.314</b></u>	<u><b>118.582.059.695</b></u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho</b>	<u><b>264.580.219.314</b></u>	<u><b>118.582.059.695</b></u>

**8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Chi phí triển khai quang hóa	230.952.022.561	8.376.776.645
Chi phí chờ kết chuyển	211.035.385.641	60.299.713.004
Chi phí khác	39.220.574.032	21.124.256.396
	<u><b>481.207.982.234</b></u>	<u><b>89.800.746.045</b></u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT**

Tầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu  
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**MÃ SỐ B 09-DN/HN****9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYỄN GIÁ</b>						
Tại ngày 01/01/2014	148.190.958.965	2.287.941.104.899	50.670.237.922	530.956.262.430	8.680.980.314	3.026.439.544.530
Tăng trong năm	6.202.751.600	786.320.921.063	1.690.712.842	50.291.103.714	19.485.963.649	863.991.452.868
Tăng do mua sắm	6.202.751.600	757.339.628.132	1.690.712.842	50.291.103.714	19.485.963.649	835.010.159.937
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	28.981.292.931	-	-	-	28.981.292.931
Phân loại lại	-	1.179.725.528	-	(1.179.725.528)	-	-
Giảm trong năm	-	8.623.494.167	47.814.200	8.596.136.302	-	17.267.444.669
Thanh lý, nhượng bán	-	8.623.494.167	47.814.200	6.419.858.554	-	15.091.166.921
Giảm khác	-	-	-	2.176.277.748	-	2.176.277.748
Tại ngày 31/12/2014	154.393.710.565	3.066.818.257.323	52.313.136.564	571.471.504.314	28.166.943.963	3.873.163.552.729
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Tại ngày 01/01/2014	15.744.227.189	1.050.231.659.709	19.424.556.982	404.537.920.271	4.975.794.069	1.494.914.158.220
Tăng trong năm	6.889.186.363	326.479.948.919	3.364.203.185	53.624.140.881	3.450.684.068	393.808.163.416
Khấu hao trong năm	6.889.186.363	326.479.948.919	3.364.203.185	51.931.052.550	3.450.684.068	392.115.075.085
Tăng khác	-	-	-	1.693.088.331	-	1.693.088.331
Phân loại lại	-	873.736.535	-	(873.736.535)	-	-
Giảm trong năm	-	5.259.397.276	9.649.031	4.646.595.431	-	9.915.641.738
Thanh lý, nhượng bán	-	5.259.397.276	9.649.031	4.646.595.431	-	9.915.641.738
Tại ngày 31/12/2014	22.633.413.552	1.372.325.947.887	22.779.111.136	452.641.729.186	8.426.478.137	1.878.806.679.898
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày 31/12/2014	131.760.297.013	1.694.492.309.436	29.534.025.428	118.829.775.128	19.740.465.826	1.994.356.872.831
Tại ngày 31/12/2013	132.446.731.776	1.237.709.445.190	31.245.680.940	126.418.342.159	3.705.186.245	1.531.525.386.310

Tại ngày 31/12/2014, nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị khoảng 751.230 triệu VND (31/12/2013: khoảng 632.130 triệu VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<u>Quyền sử dụng đất</u> VND	<u>Giấy phép và quyền khai thác</u> VND	<u>Phần mềm máy vi tính</u> VND	<u>Tổng cộng</u> VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Tại ngày 01/01/2014	10.675.120.000	220.528.574.672	22.097.975.955	253.301.670.627
Tăng trong năm	2.032.992.000	8.146.089.811	3.372.388.619	13.551.470.430
Tăng do mua trong năm	2.032.992.000	8.146.089.811	3.372.388.619	13.551.470.430
Giảm trong năm	-	19.837.469.436	243.770.084	20.081.239.520
Thanh lý, nhượng bán	-	19.837.469.436	243.770.084	20.081.239.520
Tại ngày 31/12/2014	<u>12.708.112.000</u>	<u>208.837.195.047</u>	<u>25.226.594.490</u>	<u>246.771.901.537</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Tại ngày 01/01/2014	-	78.099.230.021	7.987.410.703	86.086.640.724
Tăng trong năm	-	13.627.039.022	2.733.162.266	16.360.201.288
Khấu hao trong năm	-	13.627.039.022	2.733.162.266	16.360.201.288
Giảm trong năm	-	19.837.469.436	105.693.650	19.943.163.086
Thanh lý, nhượng bán	-	19.837.469.436	105.693.650	19.943.163.086
Tại ngày 31/12/2014	-	<u>71.888.799.607</u>	<u>10.614.879.319</u>	<u>82.503.678.926</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày 31/12/2014	<u>12.708.112.000</u>	<u>136.948.395.440</u>	<u>14.611.715.171</u>	<u>164.268.222.611</u>
Tại ngày 31/12/2013	<u>10.675.120.000</u>	<u>142.429.344.651</u>	<u>14.110.565.252</u>	<u>167.215.029.903</u>

**11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG**

	<u>31/12/2014</u> VND	<u>31/12/2013</u> VND
Dự án cáp biển APG	155.652.668.002	115.159.526.748
Hệ thống đường trục Bắc Nam (tuyến B)	7.982.725.648	34.831.378.215
Khác	17.227.796.663	7.627.445.233
	<u>180.863.190.313</u>	<u>157.618.350.196</u>

001  
 CÔNG  
 CH NHIỆ  
 DELO  
 HIỆT  
 DA

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT**Tầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu  
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MÃ SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

<b>Tên công ty</b>	<b>Nơi hoạt động</b>	<b>Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ</b>	<b>Hoạt động chính</b>
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT (FOC)	153 Nguyễn Đình Chiểu, phường 6, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh	59,12%	Cung cấp dịch vụ Game online, báo điện tử, thanh toán điện tử
Công ty TNHH Một thành viên Viễn thông FPT Tân Thuận	Lô 37 - 39A, đường số 19, Khu chế xuất Tân Thuận, phường Tân Thuận Đông, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh	100%	Cung cấp dịch vụ internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT (FTI)	Phòng G6, tầng 1, tòa nhà Etown, số 2, 364 Cộng Hòa, phường 13, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh	100%	Cung cấp dịch vụ internet, đại lý cung cấp dịch vụ viễn thông và các dịch vụ khác
Công ty TNHH MTV Giải pháp phần mềm doanh nghiệp FPT (FPTSS)	153 Nguyễn Đình Chiểu, phường 6, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh	100%	Sản xuất phần mềm

**13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	<b>31/12/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Đồng Đa	56.523.625.598	-
Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam	66.700.463.557	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hà Nội	198.989.084.229	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	376.587.104.941	-
	<b>698.800.278.325</b>	<b>-</b>

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<b>31/12/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	13.099.620.518	10.212.426.436
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	33.406.953	33.195.952
Thuế xuất, nhập khẩu	226.000	367.548
Thuế thu nhập doanh nghiệp	47.925.538.748	73.579.455.635
Các loại thuế khác	3.551.867.049	3.952.396.723
	<b>64.610.659.268</b>	<b>87.777.842.294</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT**Tầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu  
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Cổ tức phải trả	226.173.658	100.225.776.783
Phải trả khác	29.822.113.998	15.389.069.480
	<u><b>30.048.287.656</b></u>	<u><b>115.614.846.263</b></u>

**16. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

Trong năm 2014, Công ty và công ty con đã tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền 76.183.333.551 VND theo Điều lệ của Công ty và công ty con. Tổng Quỹ khen thưởng, phúc lợi tạm trích năm 2013 đã được Đại hội đồng Cổ đông Công ty và công ty con phê duyệt trong năm 2014.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT**

Tầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu  
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**MẪU SỐ B 09-DN/HN****17. VỐN CỔ ĐÔNG****Thay đổi trong vốn cổ đông**

	Vốn điều lệ VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND	Lợi ích của cổ đồng thiếu số VND	Tổng cộng VND
<b>Số dư tại ngày 01/01/2013</b>	<b>997.015.350.000</b>	<b>7.261.938.154</b>	<b>(201.630.000)</b>	<b>331.602.470.901</b>	<b>1.335.678.129.055</b>	<b>142.673.983.458</b>	<b>1.478.352.112.513</b>
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	724.913.761.839	724.913.761.839	44.525.716.393	769.439.478.232
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(73.520.000)	-	(73.520.000)	(219.660.000)	(293.180.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(78.533.598.336)	(78.533.598.336)	(4.552.847.637)	(83.086.445.973)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	(448.536.411.000)	(448.536.411.000)	(45.380.414.999)	(493.916.825.999)
Ảnh hưởng do thay đổi vốn cổ đông	-	391.057.575	-	(331.785.860)	59.271.715	(11.228.261.717)	(11.168.990.002)
Biến động khác	-	-	-	2.979.073.219	2.979.073.219	(176.741.803)	2.802.331.416
<b>Số dư tại ngày 01/01/2014</b>	<b>997.015.350.000</b>	<b>7.652.995.729</b>	<b>(275.150.000)</b>	<b>532.093.510.763</b>	<b>1.536.486.706.492</b>	<b>125.641.773.695</b>	<b>1.662.128.480.187</b>
Phát hành cổ phiếu	249.182.740.000	-	-	(249.182.740.000)	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	736.436.936.971	736.436.936.971	26.597.929.127	763.034.866.098
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(25.000.000)	-	(25.000.000)	-	(25.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(73.382.904.122)	(73.382.904.122)	(2.800.429.429)	(76.183.333.551)
Thanh lý công ty con	-	-	-	8.560.199.804	8.560.199.804	9.035.015.508	17.595.215.312
Biến động khác	-	-	-	(365.640.191)	(365.640.191)	-	(365.640.191)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2014</b>	<b>1.246.198.090.000</b>	<b>7.652.995.729</b>	<b>(300.150.000)</b>	<b>954.159.363.225</b>	<b>2.207.710.298.954</b>	<b>158.474.288.901</b>	<b>2.366.184.587.855</b>

Trong năm 2014, Công ty đã phát hành 24.918.274 cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để tăng vốn điều lệ của Công ty theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 28 tháng 3 năm 2014.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT**Tầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu  
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***17. VỐN CỔ ĐÔNG (Tiếp theo)**

Trong năm 2014, Công ty đã mua lại 2.500 cổ phiếu ưu đãi của cán bộ công nhân viên nghỉ việc theo Điều lệ của Công ty.

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi, vốn điều lệ của Công ty là 1.246.198.090.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi		Vốn đã góp tại ngày			
			31/12/2014		31/12/2013	
	Số lượng cổ phiếu	%	Số lượng cổ phiếu	%	Số lượng cổ phiếu	%
1. Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước - Ông Trương Gia Bình đại diện	62.511.678	50,16%	62.511.678	50,16%	50.009.343	50,16%
2. Công ty Cổ phần FPT - Ông Lê Quang Tiến đại diện	56.766.318	45,55%	56.882.674	45,64%	40.305.935	40,43%
3. Các cổ đông khác	5.341.813	4,29%	5.195.442	4,18%	9.358.742	9,39%
	<b>124.619.809</b>	<b>100%</b>	<b>124.589.794</b>	<b>99,98%</b>	<b>99.674.020</b>	<b>99,98%</b>
Cổ phiếu quỹ			30.015	0,02%	27.515	0,02%
	<b>124.619.809</b>	<b>100%</b>	<b>124.619.809</b>	<b>100%</b>	<b>99.701.535</b>	<b>100%</b>

**18. CỔ TỨC**

Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 28 tháng 3 năm 2014 phê duyệt việc trả cổ tức bằng tiền mặt từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2013 với số tiền là 398.696.080.000 VND, tỷ lệ trả cổ tức bằng tiền mặt là 4.000 VND/cổ phiếu (trong đó, phần đã tạm ứng trong năm 2013 là 3.000 VND/cổ phiếu tương đương 299.022.060.000 VND và số đã trả trong năm 2014 là 1.000 VND/cổ phiếu tương đương 99.674.020.000 VND).

Theo thông báo của Hội đồng Quản trị ngày 09 tháng 6 năm 2014 về việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, Công ty trả cổ tức bằng cổ phiếu tương đương với số tiền 249.185.050.000 VND (trong đó, số thực tế đã phát hành là 24.918.274 cổ phiếu, tương đương 249.182.740.000 VND) như đã đề cập tại Thuyết minh số 17 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

**19. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<b>2014</b>	<b>2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>4.835.687.602.233</b>	<b>4.312.514.004.115</b>
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	341.077.020.460	285.451.515.681
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.494.610.581.773	4.027.062.488.434
Các khoản giảm trừ doanh thu	(10.607.253.292)	(10.627.487.114)
<i>Hàng bán trả lại</i>	<i>(10.607.253.292)</i>	<i>(10.627.487.114)</i>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>4.825.080.348.941</b>	<b>4.301.886.517.001</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT**Tầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu  
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MÃ SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<b>2014</b>	<b>2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá vốn hàng hóa đã bán	245.734.287.958	290.602.521.423
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	2.351.426.255.083	1.891.835.546.382
	<b>2.597.160.543.041</b>	<b>2.182.438.067.805</b>

**21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>2014</b>	<b>2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, đầu tư trái phiếu	34.504.830.605	21.110.609.049
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.557.431.435	2.882.085.512
Lãi từ bán khoản đầu tư vào công ty con	20.198.607.702	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	185.752.132	3.840.441
	<b>57.446.621.874</b>	<b>23.996.535.002</b>

**22. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>2014</b>	<b>2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí lãi vay	15.117.378.136	1.123.139.242
Lỗ do chênh lệch tỷ giá	3.467.915.886	1.066.572.285
Chi phí hoạt động tài chính khác	270.851.071	3.462.164.835
	<b>18.856.145.093</b>	<b>5.651.876.362</b>

**23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<b>2014</b>	<b>2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá vốn hàng hóa đã bán	245.734.287.958	290.602.521.423
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	460.040.522.008	304.937.427.524
Chi phí nhân công	815.845.282.380	643.539.819.436
Chi phí khấu hao tài sản cố định và chi phí phân bổ	553.557.299.708	375.191.647.954
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.737.925.425.816	1.533.494.994.851
Các chi phí khác bằng tiền	131.146.124.268	204.057.422.943
	<b>3.944.248.942.138</b>	<b>3.351.823.834.131</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	<u>2014</u>	<u>2013</u>
	VND	VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>930.391.788.596</b>	<b>968.611.530.393</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>		
- Doanh thu chưa thực hiện chuyển sang	(481.131.818.308)	(379.859.844.343)
- Giá vốn tương ứng doanh thu chưa thực hiện chuyển sang	60.567.288.189	62.987.222.940
- Chi phí không được khấu trừ	5.945.981.871	1.661.736.593
- Doanh thu đã phát hành hóa đơn nhưng chưa thực hiện	757.367.399.920	578.323.807.126
- Giá vốn tương ứng doanh thu chưa thực hiện	(224.672.971.387)	(110.374.426.704)
- Khoản điều chỉnh khác	(14.212.447.052)	(27.533.106.754)
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>1.034.255.221.829</b>	<b>1.093.816.919.251</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (i)	10% và 22%	10% và 25%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>220.472.503.497</b>	<b>263.147.428.008</b>
Trừ: Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm trừ (ii)	(31.525.544.780)	(34.869.028.670)
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>188.946.958.717</b>	<b>228.278.399.338</b>
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (iii)</b>	<b>(21.590.036.219)</b>	<b>(29.106.347.177)</b>
	<u><b>167.356.922.498</b></u>	<u><b>199.172.052.161</b></u>

- (i) Công ty TNHH MTV Giải pháp phần mềm doanh nghiệp FPT và Công ty Cổ phần Phần mềm Trực tuyến FPT có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất bằng 10% lợi nhuận chịu thuế. Công ty và các công ty con khác có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất bằng 22% lợi nhuận chịu thuế.
- (ii) Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm trừ là khoản ưu đãi miễn, giảm thuế TNDN tại Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận (Dự án Tân Thuận).
- (iii) Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Chênh lệch tạm thời được khấu trừ thể hiện các khoản doanh thu chưa thực hiện ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cho mục đích kế toán nhưng đã bao gồm trong doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cho năm hiện tại.

**25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, cụ thể như sau:

	<u>2014</u>	<u>2013</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	736.436.936.971	724.913.761.839
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	124.591.499	124.594.626
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	5.911	5.818

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (Tiếp theo)****Điều chỉnh lại số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

Trong năm, Công ty Cổ phần Viễn thông FPT đã thực hiện trả cổ tức bằng cổ phiếu dẫn đến việc điều chỉnh hồi tố số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành của năm 2014 như sau:

	<u>Số cổ phiếu bình quân gia quyền</u> Cổ phiếu	<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u> VND
<b>Theo báo cáo tài chính hợp nhất năm 2013</b>	<b>99.676.352</b>	<b>7.273</b>
Ảnh hưởng của trả cổ tức bằng cổ phiếu được phát hành vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	24.918.274	(1.455)
<b>Số đã điều chỉnh lại</b>	<b>124.594.626</b>	<b>5.818</b>

**26. CÁC KHOẢN CAM KẾT**Cam kết đầu tư:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có khoản cam kết đầu tư vào dự án cáp quang biển châu Á - Thái Bình Dương (gọi tắt là Dự án APG) thông qua hợp đồng hợp tác kinh doanh cùng với Tập đoàn Viễn thông Quân đội (Viettel Group) và Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC. Đây là dự án xây dựng mạng cáp quang biển kết nối các nước trong khu vực châu Á (Việt Nam, Nhật Bản, Hồng Kông, Trung Quốc, Singapore, Malaysia, Đài Loan, Hàn Quốc và Thái Lan). Viettel Telecom là đại diện tham gia dự án này. Theo đó, Công ty cam kết góp vốn với tổng số tiền dự kiến là 10 triệu USD tương đương với 25% vốn góp của Viettel Telecom tại dự án này. Số tiền góp vốn sẽ được đóng theo tiến độ thực hiện của dự án và thông báo của Viettel Telecom. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2014, số vốn góp thực tế của Công ty trong hợp đồng hợp tác kinh doanh này là 7.371.402,76 USD tương đương 155.652.668.002 VND.

Các khoản cam kết thuê hoạt động:

	<u>31/12/2014</u> VND	<u>31/12/2013</u> VND
Trong vòng một năm	49.138.657.443	50.689.875.467
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	102.641.412.782	126.108.947.565
Sau năm năm	747.788.784	51.008.207.941
	<b>152.527.859.009</b>	<b>227.807.030.973</b>

**27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 13 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ (bao gồm vốn góp, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MÃ SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)***Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<b>31/12/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	VND	VND
Các khoản vay	698.800.278.325	-
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(1.056.467.108.945)	(349.356.715.281)
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	2.207.710.298.954	1.536.486.706.492
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	-

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

**Các loại công cụ tài chính**

	<b>Giá trị ghi sổ</b>	
	<b>31/12/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.056.467.108.945	349.356.715.281
Phải thu khách hàng và phải thu khác	586.319.040.666	461.971.864.346
Đầu tư ngắn hạn	11.946.730.000	4.000.000.000
Đầu tư dài hạn	8.956.691.181	11.065.327.543
Tài sản tài chính khác	5.112.571.247	5.646.387.344
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.668.802.142.039</b>	<b>832.040.294.514</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	698.800.278.325	-
Phải trả người bán và phải trả khác	748.904.174.778	473.316.927.234
Chi phí phải trả	130.640.651.509	144.836.478.829
Công nợ tài chính khác	97.920.000	184.612.384
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.578.443.024.612</b>	<b>618.338.018.447</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	31/12/2014	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND	VND	VND
<i>Đô la Mỹ (USD)</i>	47,797,303,091	46,177,242,205	326,453,326,396	119,105,546,124
<i>Đô la Singapore (SGD)</i>	-	-	382,181,369	249,137,041
<i>Đô la Hongkong (HKD)</i>	-	-	197,978,880	-

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT**Tầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu  
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1 - 5 năm VND</b>	<b>Trên 5 năm VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>31/12/2014</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.056.467.108.945	-	-	1.056.467.108.945
Phải thu khách hàng và phải thu khác	571.063.985.135	15.255.055.531	-	586.319.040.666
Đầu tư ngắn hạn	11.946.730.000	-	-	11.946.730.000
Đầu tư dài hạn	-	8.956.691.181	-	8.956.691.181
Tài sản tài chính khác	2.350.888.063	2.761.683.184	-	5.112.571.247
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.641.828.712.143</b>	<b>26.973.429.896</b>	<b>-</b>	<b>1.668.802.142.039</b>
<b>31/12/2014</b>				
Các khoản vay	698.800.278.325	-	-	698.800.278.325
Phải trả người bán và phải trả khác	748.904.174.778	-	-	748.904.174.778
Chi phí phải trả	130.640.651.509	-	-	130.640.651.509
Công nợ tài chính khác	-	97.920.000	-	97.920.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.578.345.104.612</b>	<b>97.920.000</b>	<b>-</b>	<b>1.578.443.024.612</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>63.483.607.531</b>	<b>26.875.509.896</b>	<b>-</b>	<b>90.359.117.427</b>
	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1 - 5 năm VND</b>	<b>Trên 5 năm VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>31/12/2013</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	349.356.715.281	-	-	349.356.715.281
Phải thu khách hàng và phải thu khác	445.495.364.337	16.476.500.009	-	461.971.864.346
Đầu tư ngắn hạn	4.000.000.000	-	-	4.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	11.065.327.543	-	11.065.327.543
Tài sản tài chính khác	2.129.096.755	3.517.290.589	-	5.646.387.344
<b>Tổng cộng</b>	<b>800.981.176.373</b>	<b>31.059.118.141</b>	<b>-</b>	<b>832.040.294.514</b>
<b>31/12/2013</b>				
Phải trả người bán và phải trả khác	473.316.927.234	-	-	473.316.927.234
Chi phí phải trả	144.836.478.829	-	-	144.836.478.829
Công nợ tài chính khác	-	184.612.384	-	184.612.384
<b>Tổng cộng</b>	<b>618.153.406.063</b>	<b>184.612.384</b>	<b>-</b>	<b>618.338.018.447</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>182.827.770.310</b>	<b>30.874.505.757</b>	<b>-</b>	<b>213.702.276.067</b>

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	2014	2013
		VND	VND
Công ty Cổ phần FPT	Công ty mẹ		
Công ty TNHH Thương mại FPT (FTG)	Cùng Tập đoàn		
Công ty TNHH Phần mềm FPT (FSO)	Cùng Tập đoàn		
Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT (FIS)	Cùng Tập đoàn		
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (FRT)	Cùng Tập đoàn		
		<b>2014</b>	<b>2013</b>
		VND	VND
<b>Công ty Cổ phần FPT</b>			
Chia cổ tức bằng cổ phiếu		100.744.581.782	-
Chia cổ tức bằng tiền		-	181.376.707.500
Bán hàng hóa và dịch vụ		9.009.021.565	8.848.153.297
Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ		43.569.203.702	43.631.184.001
<b>Các công ty liên quan</b>			
Công ty TNHH Thương mại FPT (FTG)			
Bán hàng hóa và dịch vụ		6.254.597.162	3.703.963.895
Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ		71.144.010.845	24.280.317.861
Công ty TNHH Phần mềm FPT (FSO)			
Bán hàng hóa và dịch vụ		562.367.510	9.779.178.983
Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ		-	4.235.128
Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT (FIS)			
Bán hàng hóa và dịch vụ		9.325.922.991	7.096.526.654
Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ		50.755.122.451	26.899.813.488
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (FRT)			
Bán hàng hóa và dịch vụ		-	2.374.040.431
Mua hàng hóa và dịch vụ		924.059.278	1.405.595.354

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT**Tầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu  
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

Số dư trọng yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
<b>Các khoản tương đương tiền</b>		
Gửi tiền vào tài khoản tập trung của Công ty Cổ phần FPT	6.257.761.565	15.208.258.175
<b>Công nợ phải thu</b>		
Công ty Cổ phần FPT - phải thu khác	1.140.753.859	1.183.926.343
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT (FIS)	949.782.360	895.719.028
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (FRT)	410.320.000	183.216.057
Công ty TNHH Thương mại FPT (FTG)	285.702.222	-
Công ty TNHH Phần mềm FPT (FSO)	1.017.931.462	-
<b>Công nợ phải trả</b>		
Công ty Cổ phần FPT - Hàng hóa dịch vụ	20.965.389.915	48.350.664.435
Công ty Cổ phần FPT - Cổ tức phải trả	-	40.305.935.000
Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT (FIS)	7.988.047.210	-
Công ty TNHH Phần mềm FPT (FSO)	1.042.329.098	1.002.217.488
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (FRT)	223.810.816	207.355.144
Công ty TNHH Thương mại FPT (FTG)	5.320.316.600	1.528.663.375


**29. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán.

Một số số liệu của năm báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay như sau:

	<u>Trình bày lại trên báo</u>	<u>Theo báo cáo năm 2013</u>
	<u>cáo năm 2014</u>	<u>VND</u>
	VND	VND
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		
Doanh thu chưa thực hiện	440.026.550.157	487.449.059.417
<b>II. Nợ dài hạn</b>		
Doanh thu chưa thực hiện	47.422.509.260	-
	<b>487.449.059.417</b>	<b>487.449.059.417</b>


Nguyễn Thị Thu Hương  
Người lập

Đỗ Thị Hương  
Kế toán trưởng
  
 Vũ Thị Mai Hương  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 04 tháng 3 năm 2015